

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Số: 549 /CMT-HĐQT
V/v CBTT báo cáo tài chính quý II/2018

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quy Nhơn, ngày 17 tháng 7 năm 2018

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Trung
2. Mã chứng khoán: PCE
3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô A2, cụm công nghiệp Nhơn Bình, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
4. Điện thoại: 0256.3848488 Fax: 0256.3848588
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Văn Quyền, Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc Công ty.
6. Nội dung thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính quý II năm 2018 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung được lập ngày 11/04/2018 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Nội dung giải trình:

Qua bảng so sánh và phân tích cho thấy lợi nhuận sau thuế tăng 131,43% so với cùng kỳ năm trước, do tác động bởi các yếu tố chính:

- Sản lượng tiêu thụ của sản phẩm thương hiệu Phú Mỹ tăng 21,11% so với cùng kỳ năm trước;
- Đơn giá tiêu thụ của hàng tự doanh khác tăng 19,48% so với cùng kỳ năm trước;
- Chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh giảm 15,67% so với cùng kỳ năm trước.

Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.pce.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BGD, BKS;
- P.TCKT;
- P.TCHC (đăng tin website);
- Lưu: VT, Thư ký Cty (LT).

Đính kèm:

BCTC quý II/2018.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
THÀNH VIÊN HĐQT



Nguyễn Văn Quyền

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG
=====  =====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2018

(Từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018)
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

NĂM 2018





TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
 CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG
 Địa chỉ: Lô A2, Cụm CN Nhơn Bình, P. Nhơn Bình, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định
 Điện thoại: (+84) 56 3 848 488 Fax: (+84) 56 3 848 588
 Mã số thuế: 4 1 0 0 7 3 3 1 7 4

Website : www.dpm.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán Quý, tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		203.889.919.330	147.986.239.340
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.862.511.013	69.850.206.509
1. Tiền	111	V.01	3.862.511.013	6.850.206.509
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	63.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	95.000.000.000	40.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		95.000.000.000	40.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		96.898.278.554	16.876.336.601
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		88.648.753.275	11.453.841.150
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.177.990.075	4.588.487.250
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.071.535.204	834.008.201
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		8.108.009.104	21.226.491.150
1. Hàng tồn kho	141	V.04	8.108.009.104	21.226.491.150
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.120.659	33.205.080
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		21.120.659	33.205.080
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		43.832.084.990	46.492.247.629
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		156.560.000	156.560.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	156.560.000	156.560.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định (220=221 + 224 + 227)	220		38.184.471.964	40.636.401.459
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	16.775.210.703	19.152.670.197
- Nguyên giá	222		70.628.907.323	70.628.907.323

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-53.853.696.620	-51.476.237.126
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	21.409.261.261	21.483.731.262
- Nguyên giá	228		22.256.641.250	22.256.641.250
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-847.379.989	-772.909.988
			-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
			-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		40.000.000	40.000.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		40.000.000	40.000.000
			-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
			-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.451.053.026	5.659.286.170
1. Chi Phí trả trước dài hạn	261	V.14	5.389.848.251	5.598.081.395
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	61.204.775	61.204.775
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
			-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		247.722.004.320	194.478.486.969
			-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		91.025.179.172	33.452.030.447
			-	-
I. Nợ ngắn hạn	310		91.025.179.172	33.452.030.447
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		84.422.145.331	3.859.746.930
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		502.886.778	18.202.447.513
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313		1.107.219.410	2.539.560.886
4. Phải trả cho người lao động	314		1.934.456.952	4.707.691.953
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		856.712.528	306.023.873
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		357.552.447	142.498.668
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.844.205.726	3.694.060.624
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
			-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-

100
 CỘ
 CỘ
 PHẢ
 Ầ HỘ
 ĐẦU
 TIỀN
 VNON

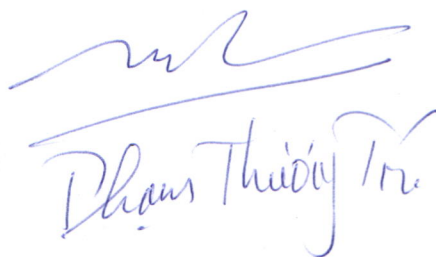
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		156.696.825.148	161.026.456.522
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	156.696.825.148	161.026.456.522
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	41A		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	41B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.884.718.104	24.884.718.104
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.812.107.044	36.141.738.418
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	42A		27.111.154.516	28.113.067.204
- LNST chưa phân phối kỳ này	42B		4.700.952.528	8.028.671.214
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		247.722.004.320	194.478.486.969

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 11 tháng 7 năm 2018

Thủ trưởng đơn vị


Phan Thuong Tra





GIÁM ĐỐC

Mai Thanh Hải



TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
 CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG
 Địa chỉ: Lô A2, Cụm CN Nhơn Bình, P. Nhơn Bình, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định
 Điện thoại: (+84) 56 3 848 488 Fax: (+84) 56 3 848 588

Website: www.pce.vn

Mã số thuế: 4 1 0 0 7 3 3 1 7 4

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán Quý, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	663.950.801.230	702.993.041.035	1.087.486.109.266	1.188.054.342.451
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		100.165.000	15.991.017.025	100.165.000	22.038.541.588
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		663.850.636.230	687.002.024.010	1.087.385.944.266	1.166.015.800.863
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.27	650.680.187.745	672.246.967.143	1.064.634.841.580	1.126.410.810.859
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20 = 10 - 11)	20		13.170.448.485	14.755.056.867	22.751.102.686	39.604.990.004
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2.181.423.870	342.042.511	2.575.466.099	888.259.212
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	-	-	95.538.767	35.462.500
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	95.538.767	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		7.627.883.244	8.088.325.394	11.933.860.648	16.701.153.160
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.707.850.353	5.353.328.242	7.420.978.710	13.856.366.662
11. Lợi nhuận thuần (lỗ) từ hoạt động kinh doanh (30 = {20+(21-22)+24-(25+26)})	30		4.016.138.758	1.655.445.742	5.876.190.660	9.900.266.894
12. Thu nhập khác	31		-	102.621.620	-	102.621.620
13. Chi phí khác	32		-	22.686.948	-	22.686.948
14. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		-	79.934.672	-	79.934.672
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.016.138.758	1.735.380.414	5.876.190.660	9.980.201.566
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		803.227.752	347.076.083	1.175.238.132	1.996.040.313
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.212.911.006	1.388.304.331	4.700.952.528	7.984.161.253
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 11 tháng 7 năm 2018

Thủ trưởng đơn vị

GIÁM ĐỐC



Mai Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán Quý, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.016.138.758	1.735.380.414
2. Điều chỉnh cho các khoản		(952.910.708)	3.056.331.228
- Khấu hao TSCĐ	02	1.228.513.162	1.300.670.406
- Các khoản dự phòng	03	-	2.177.638.005
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.181.423.870)	(342.042.511)
- Chi phí lãi vay	06		
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	(79.934.672)
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	3.063.228.050	4.791.711.642
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(8.071.279.935)	(77.829.844.117)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	9.058.389.576	28.664.277.200
- Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(9.107.977.065)	95.759.262.090
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	100.474.318	209.376.585
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(372.010.380)	(1.648.964.230)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	49.480.711
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(655.252.889)	(1.428.512.114)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5.984.428.325)	48.566.787.767
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	53.140.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(55.000.000.000)	(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.181.423.870	342.042.511
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(32.818.576.130)	(19.604.816.580)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.993.902.500)	(14.002.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.993.902.500)	(14.002.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(47.796.906.955)	14.959.371.187
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	51.659.417.968	36.884.438.070
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3.862.511.013	51.843.809.257

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 14 tháng 7 năm 2018...

Thủ trưởng đơn vị

GIÁM ĐỐC



Mai Thanh Hải



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần, Nhà nước nắm giữ trên 50%
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Nông sản, Phân bón và hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh)
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Mua bán hàng nông, lâm sản; Mua bán các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất; Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất có liên quan; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa; Kinh doanh kho bãi
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
- 7- Thông tin trên Báo cáo tài chính được tính theo năm dương lịch (từ 01/01 đến 31/12) và được so sánh cùng kỳ năm trước

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/04/2018 kết thúc vào ngày 30/06/2018
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- 2- Tuân thủ: Tuân thủ 26 chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán hiện hành
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Áp dụng tỷ giá thực tế giao dịch theo hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: Ghi nhận theo phát sinh thực tế
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Ghi nhận theo phát sinh thực tế
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
 - Ghi nhận theo thực tế phát sinh
 - Ghi nhận chi tiết theo từng đối tượng
 - Ghi nhận các khoản chặc chắn thu được trong tương lai
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền cuối kỳ (tháng)
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá trị thực tế có thể thực hiện và giá trị sổ sách
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận: Ghi nhận giá trị theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ chi phí đã được đầu tư vào để có được tài sản ở tình trạng sẵn sàng sử dụng
 - Phương pháp khấu hao: phân bổ khấu hao theo đường thẳng được quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
 - Chi phí trả trước là các chi phí, công cụ dụng cụ được đưa vào sử dụng trong nhiều kỳ
 - Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và thời gian tối đa không quá 3 năm
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
 - Ghi nhận theo thực tế phát sinh
 - Ghi nhận chi tiết theo từng đối tượng
 - Ghi nhận các khoản chắc chắn phải trả trong tương lai
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: Ghi nhận theo phát sinh thực tế
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Ghi nhận theo phát sinh thực tế và được đưa vào chi phí trong kỳ phát sinh
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Ghi nhận những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Ước tính những chi phí phải trả trong tương lai theo nghĩa vụ thực hiện
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Ghi nhận theo vốn góp thực tế của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Theo điều lệ hoạt động được Đại hội đồng cổ đông thông qua
- 20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ: Ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc chuyển giao quyền sở hữu cho người mua
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận theo thực tế phát sinh và chắc chắn thu được trong tương lai
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác: Ghi nhận theo thực tế phát sinh những hoạt động không thường xuyên
- 21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Ghi nhận các khoản điều chỉnh giảm trừ doanh thu trong các trường hợp chiết khấu, giảm giá, hàng bán bị trả lại theo chính sách bán hàng của Công ty và thực tế phát sinh
- 22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Ghi nhận theo giá gốc của hàng hóa, dịch vụ được tiêu thụ trong kỳ
- 23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Ghi nhận theo thực tế phát sinh và các khoản chắc chắn phải trả trong tương lai
- 24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Ghi nhận các khoản chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh
- 25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ nhân với thuế suất áp dụng hiện hành. Mức thuế suất đang áp dụng là 20%
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản chi phí chênh lệch tạm thời trong kỳ thực hiện giữa chế độ kế toán và chính sách thuế
- 26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

01- Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt:	136.483.679	247.947.567
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:	3.726.027.334	6.602.258.942
VCB Bình Định	814.557.232	992.265.378
Agribank Bình Định	1.558.003.996	1.615.051.857
BIDV Bình Định	777.290.129	3.722.310.820
BIDV Bình Định (89 usd)	1.983.805	1.983.805
Vietinbank Bình Định	422.463.266	119.302.690
Oceanbank Quy Nhơn	102.623.949	102.361.749
PvcomBank Đà Nẵng	49.104.957	48.982.643
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn đến 3 tháng:	-	63.000.000.000
VCB Bình Định	-	8.000.000.000
Agribank Bình Định	-	10.000.000.000
BIDV Bình Định	-	10.000.000.000
PvcomBank Đà Nẵng	-	-
Vietinbank Bình Định	-	35.000.000.000
Cộng	3.862.511.013	69.850.206.509

02- Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	95.000.000.000	-	-	40.000.000.000	-	-
b1) Ngắn hạn	95.000.000.000	-	-	40.000.000.000	-	-
VCB Bình Định (>3T)	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000	-	-
Agribank Bình Định (>3T)	10.000.000.000	-	-	-	-	-
BIDV Bình Định (>3T)	30.000.000.000	-	-	20.000.000.000	-	-
PvcomBank Đà Nẵng (>3T)	-	-	-	-	-	-
Vietinbank Bình Định (>3T)	35.000.000.000	-	-	-	-	-
b2) Dài hạn	-	-	-	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	95.000.000.000	-	-	40.000.000.000	-	-

03- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	88.648.753.275	11.453.841.150
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	4.111.818.614	8.695.486.065
Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hoá Chất Đà Nẵng	-	105.309.698
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HỒNG NHUNG	13.307.605.000	27.797.344
CÔNG TY TNHH TM DV TH HOÀNG NHÂN	98.292.392	74.330.276
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HOÀNG MINH	425.000	23.113.520
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ T & A	21.548.995	13.007.924
Công ty TNHH thương mại Hồng Cẩm	4.035.090	1.247.675
Công Ty TNHH Vinh Hoàng	1.748.083.396	2.726.545

Công ty TNHH MTV TM Trung Hiếu	222.600.000	-
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ PHÚ KHÁNH	-	1.214.785
Công Ty Cổ Phần Hóa Phẩm Dầu Khí DMC- Miền Trung	4.776.640	5.184.920
Công Ty Cổ Phần Phú Bình Gia Lai	25.299.914.860	6.831.026
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ ANH THI	18.331.130.845	64.307.199
CÔNG TY TNHH MTV THANH NGA	2.127.840	-
Công ty Cổ phần Vật tư Nông Nghiệp Thừa Thiên Huế	288.444.224	31.357.731
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Thương Mại Kim Vũ Bích	-	5.176.529
CÔNG TY TNHH DVTM ĐỨC XINH	1.669.360	-
Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ tổng hợp Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	16.853.000	12.598.000
Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Tám Hùng	775.000	2.574.000
Công ty TNHH MTV Nhân Yến Krong Buk	148.000.000	-
CÔNG TY TNHH NAM DU GIA LAI	17.687.644.539	2.064.182.380
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN BẮC – CN MIỀN TRUNG	3.030.280	-
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU PHÂN BÓN MINH TÂN	6.293.378.200	317.395.533
Cao Văn Bá	264.000.000	-
Dương Văn Đông	180.600.000	-
Phạm Thế Tùng	148.000.000	-
Công ty TNHH Phân bón Quang Thiều	264.000.000	-
Lê Quang Thi	74.000.000	-
Nguyễn Thanh Sơn	126.000.000	-

b) Phải thu của khách hàng dài hạn.

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan.

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	4.111.818.614	8.800.795.763
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN MINH TÂN	4.111.818.614	8.695.486.065
Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hoá Chất Đà Nẵng	-	-
Nguyễn Hữu Luận	-	105.309.698

04- Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2.071.535.204	-	834.008.201	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	-	-	58.887.150	-
Chi Nhánh Ngân Hàng Đầu Tư Và Phát Triển Bình Định	130.472.223	-	46.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Quy Nhơn	425.000.000	-	465.077.778	-
Ngân hàng NN và PTNN Việt Nam - Bình Định	83.916.667	-	13.333.333	-
NH TMCP CÔNG THƯƠNG VN - CN BÌNH ĐỊNH	504.930.555	-	98.888.888	-
CBCNV PVFCCo Central	927.215.759	-	151.821.052	-
Chiết khấu mua hàng - Miền Trung	-	-	-	-
b) Dài hạn: Ký quỹ, ký cược dài hạn	156.560.000	-	156.560.000	-
Taxi Mai Linh Bình Định	3.000.000	-	3.000.000	-
Công ty CP logistics cảng Đà Nẵng	118.560.000	-	118.560.000	-
Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam	35.000.000	-	35.000.000	-

05- Tài sản thiếu chờ xử lý

Cộng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

06- Nợ xấu

Cộng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

07- Hàng tồn kho

Cộng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

- Hàng đang đi trên đường

- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ	37.861.000	-	7.500.000	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.807.836.102	-	-	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	6.262.312.002	-	21.218.991.150	-
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	8.108.009.104	-	21.226.491.150	-
(*) Trích lập, hoàn nhập dự phòng giảm giá Hàng hóa:	-	-	-	-
+ NPK Phú Mỹ 27-6-6+2.6S (bao PVFCCo)	-	-	-	-
+ NPK Phú Mỹ 16-16-8-13S+TE (bao PVFCCo)	-	-	-	-
+ Kali bột Phú Mỹ (bao PVFCCo)	-	-	-	-
+ NPK Phú Mỹ 16-7-17+Bo+TE (bao)	-	-	-	-
+ NPK 15-15-15 (bao)	-	-	-	-
+ Ure Cà Mau	-	-	-	-
+ SA hạt trung Nhật	-	-	-	-

08- Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi
Cộng		
b) Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí tư vấn dự án sản xuất phân hữu cơ vi sinh	40.000.000	40.000.000
Cộng	40.000.000	40.000.000

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	TSCĐ khác	Thiết bị dụng cụ, quản lý	P.tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		2.003.463.031	5.979.029.335	454.718.500	62.191.696.457	70.628.907.323
- Mua trong kỳ						-
- Tặng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ		2.003.463.031	5.979.029.335	454.718.500	62.191.696.457	70.628.907.323
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		1.829.567.820	4.499.770.295	454.718.500	44.692.180.511	51.476.237.126
- Khấu hao trong năm		76.914.287	395.568.420		1.904.976.787	2.377.459.494
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ		1.906.482.107	4.895.338.715	454.718.500	46.597.157.298	53.853.696.620
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm		173.895.211	1.479.259.040	-	17.499.515.946	19.152.670.197
- Tại ngày cuối kỳ		96.980.924	1.083.690.620	-	15.594.539.159	16.775.210.703

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	TS vô hình khác	Quyền phát hành	Băng quyền, bằng sáng chế	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	22.102.927.889	153.713.361	22.256.641.250
- Mua trong năm						-

[Handwritten signature]

33
 G.TY
 T.ẤN
 B.ÓN
 C.H.Á
 C.H.Í
 T.Đ.Ư
 T.Đ.Ư

- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối kỳ	-	-	-	22.102.927.889	153.713.361	22.256.641.250
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	651.487.258	121.422.730	772.909.988
- Khấu hao trong năm				56.422.712	18.047.289	74.470.001
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối kỳ	-	-	-	707.909.970	139.470.019	847.379.989
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	21.451.440.631	32.290.631	21.483.731.262
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	21.395.017.919	14.243.342	21.409.261.261

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	TSCĐ vô hình	TSCĐ HH khác	Thiết bị dụng cụ, quản lý	Máy móc, thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Giá trị còn lại						

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Giá trị còn lại				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
Giá trị còn lại				

13- Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	21.120.659	33.205.080
- Công cụ dụng cụ phân bổ	21.120.659	33.205.080
- Chi phí khác phân bổ	-	-
b) Dài hạn	5.389.848.251	5.598.081.395
- Công cụ dụng cụ phân bổ	283.714.161	416.183.566
- Chi phí khác phân bổ	5.106.134.090	5.181.897.829

14- Tài sản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-

15- Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay	-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính	-	-	-	-

Cộng

16- Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	84.422.145.331	84.422.145.331	3.859.746.930	3.859.746.930
Công ty Bảo hiểm PVI TP.Hồ Chí Minh	-	-	139.059.660	139.059.660
CN Cty CP DV bảo vệ Tây Bình - Tây Sơn tại Quy Nhơn	23.728.320	23.728.320	-	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	79.590.545.000	79.590.545.000	-	-
Công ty TNHH một thành viên XNK Thu Hoài	-	-	832.150	832.150
Công Ty TNHH MTV Mai Linh Bình Định	-	-	17.698.880	17.698.880
KS Hải Âu - CN Công Ty Cổ Phần Xây Dựng 47	176.000.000	176.000.000	96.250.000	96.250.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Kinh doanh Tổng hợp	88.629.937	88.629.937	-	-
Công ty TNHH XDTM Bách Kiến	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
Trung Tâm Công nghệ thông tin và Truyền Thông	-	-	1.600.000	1.600.000
DNTN Phương Nam	-	-	185.900.000	185.900.000
Công Ty TNHH Vân Hùng Wine	-	-	885.000.000	885.000.000
CTy TNHH Dịch Vụ Bảo Vệ Vệ Sĩ Chuyên Nghiệp Đại Hải	22.597.300	22.597.300	-	-
Công Ty Bảo Hiểm PVI Tây Nguyên	32.390.700	32.390.700	-	-
Công ty TNHH Mỹ thuật Quảng cáo Kiến trúc Đỗ Lê	856.800	856.800	-	-
CÔNG TY TNHH TM QUẢNG CÁO ĐĂNG KIỆT	145.080.959	145.080.959	8.593.540	8.593.540
CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ P&P	92.894.736	92.894.736	22.189.805	22.189.805
CÔNG TY TNHH MTV TRIỆU HẢI GIA LAI	-	-	1.725.000	1.725.000
CÀ PHÊ BỘT - ĐẶC SẢN TÂY NGUYÊN : PHƯỢNG	-	-	208.000.000	208.000.000
Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam	-	-	2.657.527	2.657.527
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Nhịp Ba	963.600.000	963.600.000	-	-
CÔNG TY TNHH TM KIM VŨ BÍCH	168.095.586	168.095.586	-	-
XN KD DV tổng hợp CN Cty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	740.506.081	740.506.081	1.160.588.563	1.160.588.563
Công ty TNHH TM & Dịch vụ Thanh Thanh Bình	76.000.000	76.000.000	-	-
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	263.032.638	263.032.638	123.513.734	123.513.734
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	512.465.800	512.465.800	-	-
Công ty TNHH Thương mại Nhất Thống	-	-	125.521.550	125.521.550
CÔNG TY TNHH XD TH KHÁNH VIỆT	21.299.650	21.299.650	186.213.000	186.213.000
Công ty TNHH MTV NTC Việt Nam – Gia Lai	230.615.055	230.615.055	16.016.550	16.016.550
Công ty CP Xây dựng và Công nghệ môi trường Hợp Nhất	11.550.000	11.550.000	-	-
Công ty TNHH Phân bón Hóa chất Nông Nghiệp Vàng	335.443.000	335.443.000	-	-
CTY TNHH TV XD VÀ THƯƠNG MẠI LONG MINH	1.420.100	1.420.100	1.420.100	1.420.100
Công ty TNHH Công Nghệ Quang Điện Tử	58.366.000	58.366.000	93.457.000	93.457.000
CÔNG TY CP DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC	23.565.350	23.565.350	-	-
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Lahoco	-	-	5.675.800	5.675.800
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THÀNH GIANG	930.666	930.666	930.666	930.666
Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Phạm Gia Quảng Nam	1.640.705	1.640.705	1.640.705	1.640.705
CÔNG TY TNHH SX TM VÀ DỊCH VỤ TÂN PHƯỚC LỢI	53.167.000	53.167.000	-	-

C.T.C.P.H.H.

Công ty TNHH DV TH Đại Phong	-	-	18.489.900	18.489.900
CN DNTN Thương mại Thành Trung – Nhà hàng Sáu Cao	-	-	122.100.000	122.100.000
HỘ KINH DOANH MAI THÀNH	112.200.000	112.200.000	-	-
DNTN in ấn Vũ Lê	15.048.000	15.048.000	-	-
NHÀ HÀNG ĐỨC CỐ	80.960.000	80.960.000	-	-
CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ LIÊN TRÌ	3.217.500	3.217.500	3.217.500	3.217.500
Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường ĐăkLăk	15.288.000	15.288.000	10.260.800	10.260.800
CỬA HÀNG DUY BẢO	-	-	400.000.000	400.000.000
Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Phúc Tín	-	-	12.754.500	12.754.500
Công ty TNHH Vệ sinh Công nghiệp Nhà Việt	-	-	7.040.000	7.040.000
Công ty TNHH Dịch vụ bảo vệ an ninh Nhân Việt TC	14.000.448	14.000.448	-	-
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN CHEO REO	161.950.000	161.950.000	-	-
HỘ KINH DOANH NGUYỄN TRÍ VIỆT	261.800.000	261.800.000	-	-
HỘ KINH DOANH PHẠM THỊ HIỀN	121.860.000	121.860.000	-	-

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	79.590.545.000	79.590.545.000	-	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	79.590.545.000	79.590.545.000	-	-
Công ty TNHH MTV Minh Tân	-	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hóa Chất Đà Nẵng	-	-	-	-
Nguyễn Hữu Luận	-	-	-	-

17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu năm
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia Tăng	199.893.403	805.015.734	199.893.403	805.015.734
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập Doanh nghiệp	803.227.752	1.853.764.754	1.175.238.132	1.481.754.374
- Thuế thu nhập cá nhân	104.098.255	1.203.788.809	1.055.096.286	252.790.778
- Thuế tài Nguyên	-	-	-	-
- Thuế Nhà đất và Tiền Thuê đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	46.200.000	46.200.000	-
Cộng	1.107.219.410	3.911.769.297	2.479.427.821	2.539.560.886

a) Phải thu				
- Thuế giá trị gia Tăng	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập Doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Thuế tài Nguyên	-	-	-	-
- Thuế Nhà đất và Tiền Thuê đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

18- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	856.712.528	306.023.873
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	41.140.000	-
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	40.949.522	-
Công ty TNHH một thành viên XNK Thu Hoài	-	94.715.500
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	115.474.620	-

Công ty Bảo Việt Nhân Thọ Sài Gòn	240.616.800	-
Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ tổng hợp Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	216.057.702	132.902.529
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	1.438.800	56.949.464
Công ty TNHH MTV NTC Việt Nam – Gia Lai	94.497.764	21.456.380
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU PHÂN BÓN MINH TÂN	106.537.320	-

b) Dài hạn

19- Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	36.298.140	35.951.461
- Bảo hiểm xã hội (nộp thừa (*))	150.635.895	-
- Bảo hiểm y tế (nộp thừa (*))	26.582.805	-
- Bảo hiểm thất nghiệp (nộp thừa (*))	11.939.300	-
- Cổ tức phải trả	6.817.500	720.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	125.278.807	105.827.207
+ Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	1.930.000	2.439.360
+ Các đối tượng khác	123.348.807	103.387.847
- Chiết khấu đại lý (Bán hàng) - Miền Trung	-	-
Cộng	357.552.447	142.498.668

b) Dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20- Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-
b) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-

21- Trái phiếu phát hành

	Cuối kỳ	Đầu năm
	-	-

22- Cổ phiếu ưu đãi là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành;
- Điều khoản mua lại;
- Giá trị đã mua lại trong kỳ.

23- Dự phòng phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá Trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Cộng	-	-
a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Cộng	-	-

25- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Khoản mục khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6



	Kỳ này	Kỳ trước
28- Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
29- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ (Hàng hóa giữ hộ của Tổng Cty)	21.670.110.000	79.508.660.000
c) Ngoại tệ các loại	-	-
d) Kim khí quý, đá quý	-	-
d) Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	-	-
30- Các thông tin khác		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	663.950.801.230	702.993.041.035
- Doanh thu bán hàng	655.044.532.500	694.265.079.500
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.906.268.730	8.727.961.535
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	100.165.000	15.991.017.025
- Chiết khấu thương mại	-	15.991.017.025
- Giảm giá hàng bán	100.165.000	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
3- Giá vốn hàng hóa	650.680.187.745	672.246.967.143
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	641.863.693.581	663.568.044.708
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.816.494.164	8.678.922.435
4- Doanh thu hoạt động tài chính	2.181.423.870	342.042.511
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.181.423.870	342.042.511
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
5- Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	-	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
6- Thu nhập khác		102.621.620
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	53.140.909
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	-
- Thuế được giảm	-	-

337
 TY
 IAN
 BÓN
 CHÁ
 CHÍ
 RUNG
 T. BIN

- Khuyến mại ô tô	-	-
- Các khoản khác	-	49.480.711
7- Chi phí khác	-	22.686.948
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản khác	-	22.686.948
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	11.335.733.597	13.441.653.636
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Chi phí nhân công	6.723.235.255	6.101.705.733
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	833.751.459	863.370.558
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.338.835.477	5.864.608.506
- Chi phí khác bằng tiền	439.911.406	611.968.839
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	803.227.752	347.076.083
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	803.227.752	347.076.083
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

VII. Thông tin bổ sung cho khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: VND
Kỳ này Kỳ trước

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	-	-
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-
2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	-	-
3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	-	-
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-
4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	-	-
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	-	-

14-C...
H ĐỊNH...

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII. Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Những thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
- 5- Thông tin so sánh

(*) So sánh và giải thích nguyên lợi nhuận sau thuế biến động trên 10% so với cùng kỳ năm trước:

Stt	Nội dung	Đvt	Kỳ này	Kỳ trước	% Tăng/Giảm	Ghi chú
1	Sản lượng tiêu thụ	Tấn	93.543,65	109.525,45	-14,59%	
	URE PHÚ MỸ	"	56.405,95	73.986,85	-23,76%	
	SP THƯƠNG HIỆU PHÚ MỸ	"	32.473,85	26.813,40	21,11%	
	HÀNG TỰ DOANH KHÁC	"	4.663,85	8.725,20	-46,55%	
2	Đơn giá tiêu thụ	Triệu đồng/Tấn	7,001	6,193	13,06%	
	URE PHÚ MỸ	"	6,891	6,162	11,84%	
	SP THƯƠNG HIỆU PHÚ MỸ	"	7,588	7,136	6,33%	
	HÀNG TỰ DOANH KHÁC	"	4,252	3,558	19,48%	
3	Danh thu thuần	Tỷ đồng	666,03	687,45	-3,12%	
	URE PHÚ MỸ	"	388,71	455,89	-14,74%	
	SP THƯƠNG HIỆU PHÚ MỸ	"	246,40	191,33	28,78%	
	HÀNG TỰ DOANH KHÁC	"	19,83	31,05	-36,13%	
4	DỊCH VỤ, TÀI CHÍNH, KHÁC	"	11,09	9,17	20,88%	
	Giá vốn, chi phí	"	650,68	672,27	-3,21%	
	URE PHÚ MỸ	"	379,55	444,02	-14,52%	
	- Đơn giá vốn (triệu đồng/tấn)		6,729	6,001	12,12%	
	SP THƯƠNG HIỆU PHÚ MỸ	"	242,76	186,88	29,90%	
	- Đơn giá vốn (triệu đồng/tấn)		7,476	6,970	7,26%	
5	HÀNG TỰ DOANH KHÁC	"	19,55	32,66	-40,15%	
	- Đơn giá vốn (triệu đồng/tấn)		4,191	3,743	11,96%	
	DỊCH VỤ, TÀI CHÍNH, KHÁC	"	8,82	8,70	1,32%	
	Chi phí bán hàng & quản lý	"	11,34	13,44	-15,67%	
	Lợi nhuận trước thuế	"	4,02	1,74	131,43%	
	URE PHÚ MỸ	"	9,16	11,87	-22,86%	
6	SP THƯƠNG HIỆU PHÚ MỸ	"	3,64	4,45	-18,17%	
	HÀNG TỰ DOANH KHÁC	"	0,28	(1,62)	82,54%	
	DỊCH VỤ, TÀI CHÍNH, KHÁC	"	2,27	0,47	382,19%	
	Chi phí bán hàng & quản lý	"	(11,34)	(13,44)	-15,67%	
	Lợi nhuận sau thuế	"	3,21	1,39	131,43%	(*)

(*) Qua bảng so sánh và phân tích cho thấy lợi nhuận sau thuế tăng 131,43% so với cùng kỳ năm trước, do tác động bởi các yếu tố chính:

- Sản lượng tiêu thụ của SP THƯƠNG HIỆU PHÚ MỸ tăng 21,11% so với cùng kỳ năm trước;
- Đơn giá tiêu thụ của HÀNG TỰ DOANH KHÁC tăng 19,48% so với cùng kỳ năm trước;
- Chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh giảm 15,67% so với cùng kỳ năm trước.

- 6- Thông tin về hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác

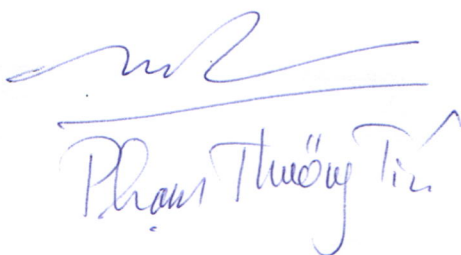
Người lập biểu

Kế toán trưởng


Ngày... 14 ... tháng ... 7 ... năm 2018 ...

Thủ trưởng đơn vị

GIÁM ĐỐC


Phan Thuong Tin




Hải Thanh Hải